

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2026
(Hình thức đào tạo: Chính quy)
(Cập nhật: 15/02/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng.

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DSK

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Cơ sở chính (Cơ sở 1): 48 Cao Thắng, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

- Cơ sở 2: Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, Phường Hoà Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://ute.udn.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0236) 3822 571

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): <https://tuyensinh.ute.udn.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo (CTĐT) ; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

- Địa chỉ công khai CTĐT: <http://daotao.ute.udn.vn/curriculums.asp>;

- Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://daotao.ute.udn.vn/curriculums.asp>;

- Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://ute.udn.vn/Ba-Cong-Khai.aspx>;

- Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://ute.udn.vn/Ba-Cong-Khai.aspx>;

- Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://ute.udn.vn/Ba-Cong-Khai.aspx>;

- Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://ute.udn.vn/Ba-Cong-Khai.aspx>;

- Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://tuyensinh.ute.udn.vn/default.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển: được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi

công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Tất cả các thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển (dự kiến):

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật-Đại học Đà Nẵng (ĐHSPKT-ĐHĐN) sẽ sớm cập nhật khi Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh chính thức.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh (sẽ công bố sau nếu có)

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Năm 2026, Trường ĐHSPKT-ĐHĐN dự kiến tuyển sinh 17 mã ngành/chương trình với 25 chương trình đào tạo.

- Mã trường: DSK

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, chương trình/nhóm ngành như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ¹	Tên ngành, nhóm ngành ²	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	30	Cập nhật sau	
2.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	150		
3.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	150		
4.	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	40		
5.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	125		
6.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	160		
7.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	110		
8.	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	50		
9.	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	30		
10.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	90		

		(chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)		(chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)			
11.	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	80		
12.	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	90		
13.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	70		
14.	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	60		
15.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150		
16.	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	30		
17.	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	40		
18.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40		

19.	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	50		
20.	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	30		
21.	7510402	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	30		
22.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	40		
23.	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	45		
24.	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	80		
25.	7510402A	Công nghệ vật liệu* (chuyên ngành Vật liệu bán dẫn)	7510402A	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Vật liệu bán dẫn)	30		
Tổng					1800		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

6. Tổ chức tuyển sinh: dự kiến theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN

7. Chính sách ưu tiên: dự kiến theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, ĐHQGHN và Trường ĐHQGHN

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: theo quy định sẽ công bố sau

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh: Trường ĐHQGHN sẽ cập nhật sau

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí : Trường ĐHQGHN sẽ sớm cập nhật

10.2. Thông tin về học bổng

10.2.1. Học bổng khuyến khích học tập

- Học bổng Khuyến khích học tập được cấp hàng năm theo từng học kỳ dành cho sinh viên có kết quả học tập và kết quả rèn luyện đạt loại Khá trở lên. Nguồn kinh phí được trích từ nguồn thu học phí của sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm nhà trường trao tặng 20 suất học bổng Thử thách UTE được trao cho sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, có sức lan tỏa trong học tập, nghiên cứu khoa học và trong các hoạt động Đoàn sẽ được xét trao học bổng: Thử thách UTE với trị giá 20 triệu đồng/suất.

10.2.2. Dự kiến học bổng khác dành cho tân sinh viên

- Sinh viên trúng tuyển nhập học vào 23 chương trình đào tạo (01 xuất/01 CTĐT) của Trường ĐHQGHN có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn sẽ được xét để nhận học bổng tương đương mức học phí phải đóng cho năm học 2026-2027.

- Sinh viên là Thủ khoa (1 xuất) của Trường được trao tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho năm học 2026-2027 và kèm theo xuất học bổng của doanh nghiệp trị giá 10 triệu đồng.

- Sinh viên Á khoa (2 xuất) của Trường được trao tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho học kỳ I của năm học 2026-2027 và kèm theo xuất học bổng của doanh nghiệp trị giá 10 triệu đồng.

- Sinh viên là Thủ khoa của ngành có điểm xét tuyển quy đổi (nếu có) từ 25 điểm trở lên được tặng học bổng với giá trị tương đương mức học phí phải đóng cho học kỳ I của năm học 2026-2027".

10.3. Chính sách miễn giảm học phí: Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước.

10.4. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt:

- Trợ cấp xã hội theo tháng/học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;
- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ;
- Ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong ký túc xá của Trường.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7140214	Su phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214	Su phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	30	12	21.44	20	23	21.05	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		14	25.36	7	2	25.15	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)				2	0		
					301 - Xét				1	0		

					tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh							
2.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	150	136	20.75	131	147	23.35	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		0	0	12	2	27.23	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)		2	20.75	1	2	250.5	
					301 - Xét tuyển		1		1	0		

					thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh							
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển		1	19.93	5	1	763	
3.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	150	117	17.91	100	116	16	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		29	23.04	48	32	20.79	
					303 - Xét tuyển				1	0		

					thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh				1	0		
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển		3	16.11				
4.	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	100 - Xét kết quả thi Tốt	40	29	17.89	16	19	20.78	

		(chuyên ngành Xây dựng cầu đường)		(chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	ngành THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		3	23.03	12	13	18.5	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)				1	0		
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh				1	0		
5.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp	130	79	21.1	138	159	21.6	

		khí chế tạo)		ngành Cơ khí chế tạo)	THPT							
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	53	25.14	20	11	25.14		
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)			1	0			
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh			1	0			
6.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	170	132	21.31	146	173	22.05	

					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		45	25.27	20	7	25.93	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)		1	25.27	2	0		
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh				1	0		
7.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	120	58	22.01	105	120	23.4	
					200 - Xét		61	25.72	8	4	26.92	

					kết quả học tập cấp THPT							
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1	22.01	1	1	252.6		
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh			1	0			
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ			5	3	715		

					chức để xét tuyển								
8.	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	50	21	22.35	35	44	22.85		
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		28	25.92	8	6	24.96		
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)				1	0			
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển				1	0			

					sinh							
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển			5	0			
9.	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	30	19	18.75	16	19	20.3	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		4	23.63	12	9	18.14	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển				1	0		

					sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh			1	0			
10.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	95	59	20.2	60	70	21.2	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		35	24.57	28	21	23.72	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh				1	0		

					riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh			1	0			
11.	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	80	47	21.27	66	81	21.95	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		31	25.24	12	4	25.47	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)				1	0		

					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		1		1	0		
12.	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B	90	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệp THPT	45	21.07	66	78	20.9		
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT	42	25.12	12	5	24.8		
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)			1	0			
					301 - Xét			1	0			

					tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh							
13.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	70	47	21.09	56	66	22.35	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		27	25.13	12	3	25.39	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)				1	0		
					301 - Xét tuyển				1	0		

					thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh								
14.	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	60	70	21.85	36	51	23.55		
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT				12	4	26.17		
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)						1	0	
					301 - Xét tuyển thăng theo						1	0	

					quy định của Quy chế tuyển sinh							
15.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	150	104	22.58	131	145	23.19	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		54	26.04	12	7	26.67	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)		1	22.58	1	4	245.9	
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định				1	0		

					của Quy chế tuyển sinh							
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển			5	2	647		
16.	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	30	26	18.25	16	4	16.3	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		7	23.3	12	12	17.68	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của				1	0		

					CSDT (tuyển sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh			1	0			
17.	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghị THPT	40	33	18.6	16	24	18.45	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		6	23.54	12	6	21.55	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT				1	0		

					(tuyển sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh			1	0			
18.	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	40	23	17.07	16	21	17.05	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		9	22.41	12	8	20.63	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển				1	0		

					sinh riêng)						
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh			1	0		
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	15.01				
19.	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	50	20	17	28	40	18.4
					200 - Xét kết quả		21	22.37	10	7	23.21

					học tập cấp THPT						
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)			1	0		
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh			1	0		
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để	1	16.98				

					xét tuyển							
20.	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	30	16	17	16	12	15.9	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		11	22.37	12	4	22.4	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)				1	0		
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh				1	0		

21.	7510402	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghiệp THPT	30	23	17.95	16	10	15.4	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		9	23.07	12	11	18.71	
					303 - Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)				1	0		
					301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh				1	0		
					402 - Sử		1	16.15				

					dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển							
22.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	40	30	20.69	16	21	21.6	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		15	24.89	12	13	21.32	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)				1	0		

					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh				1	0		
23.	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	100 - Xét kết quả thi Tốt nghệ THPT	80	49	17.05	46	63	17.55	
					200 - Xét kết quả học tập cấp THPT		30	22.4	23	12	21.93	
					303 - Xét tuyển thăng theo Đề án của CSDT (tuyển sinh riêng)					1	0	
					301 - Xét					1	0	

					tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh							
					402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	14.98					
24.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	100 - Xét kết quả thi Tốt nghịệp THPT	45	43	19.1				
200 - Xét kết quả học tập cấp THPT					8				23.87			
303 - Xét												

					tuyển thăng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)							
					301 - Xét tuyển thăng theo quy định của Quy chế tuyển sinh							

Cán bộ tuyển sinh
ThS. Phan Thảo Hiền
 Thư ký HĐTS ĐHCQ 2026
 ĐT: 0935954999
 Email: pthien@ute.udn.vn

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2026
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TS. Nguyễn Linh Nam

